

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ NỘI THẤT RUBIK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ NỘI THẤT RUBIK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RUBIK FURNITURE DECORATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: RUBIK FURNITURE DECORATION .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109288442

**3. Ngày thành lập:** 30/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Liên kè 19A, 19B X7 Khu tái định cư, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất. | 7410(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                     | 4321        |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí     | 4322        |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                            | 4329        |
| 5.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                       | 4390        |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                         | 4101        |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                                   | 4102        |
| 8.  | Xây dựng công trình đường sắt                                             | 4211        |
| 9.  | Xây dựng công trình đường bộ                                              | 4212        |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                  | 4291        |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                           | 4292        |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                     | 4293        |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                | 4299        |
| 14. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                            | 4330        |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                                  | 4221        |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                       | 4222        |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                        | 4223        |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                         | 4229        |
| 19. | Phá dỡ                                                                    | 4311        |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                         | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 22. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 23. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 25. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8121 |
| 26. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8129 |
| 27. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8130 |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; xi măng; gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; kính xây dựng; sơn, vécni; gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; đồ ngũ kim; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                              | 4663 |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 30. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                   | 4659 |
| 32. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3100 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 34. | Quảng cáo<br>( không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 35. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức xúc tiến và quản lý các sự kiện, triển lãm, hội nghị, hội chợ;                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 36. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7320 |
| 37. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7420 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                           | 5911 |
| 39. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: - Tổ chức các buổi trình diễn kịch trực tiếp, các buổi hoà nhạc và opera hoặc các tác phẩm khiêu vũ và các tác phẩm sân khấu khác;- Hoạt động của các nhà sản xuất hoặc các nhà thầu về các sự kiện trình diễn nghệ thuật trực tiếp, có hoặc không có cơ sở.                                                        | 9000 |
| 40. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: - Hoạt động sản xuất ghi âm gốc như ghi băng, đĩa CD; - Phát hành, quảng cáo và phân phối băng ghi âm đến những người bán buôn, bán lẻ hoặc trực tiếp đến công chúng - Hoạt động ghi âm phục vụ các hoạt động trong trường quay hoặc các nơi khác, bao gồm cả việc sản xuất chương trình băng đài (không phải trực tiếp); | 5920 |
| 41. | In ấn<br>(trừ các loại Nhà nước cấm).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1811 |
| 42. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1812 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ ANH QUYÊN | Thôn Đại Định, Xã Cao Đại, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 40.000     | 400.000.000           | 40,000    | 026086004357                                                                                |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 40.000     | 400.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ XUÂN HÀ   | Thôn Yên Kiện, Xã Đông Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    | 001084034516                                                                                |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                              |                                    |        |             |        |           |
|---|---------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN<br>CÔNG HOAN | Khu Minh Tân,<br>Xã Minh Tân,<br>Huyện Cẩm Khê,<br>Tỉnh Phú Thọ,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000 | 300.000.000 | 30,000 | 131292595 |
|   |                     |                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                              | Tổng số                            | 30.000 | 300.000.000 | 30,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ ANH QUYỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 026086004357

Ngày cấp: 21/03/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đại Định, Xã Cao Đại, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà số 3 ngõ 74/111 tổ dân phố Dộc, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội